

「尊敬語」と「謙譲語」の整理

Đối với người nước ngoài học tiếng Nhật, việc sử dụng “khiêm nhường ngữ” và “tôn kính ngữ” thật không hề dễ dàng chút nào. Việc sử dụng không đúng lúc, không đúng đối tượng, sai từ... không những không thể hiện được ý tứ của mình mà còn có khả năng làm cho đối phương cảm thấy khó chịu, gây phản cảm. Trong bài viết này, **Japanese House** tập hợp những nguyên tắc chuyển đổi từ cách nói bình thường sang dạng khiêm nhường và tôn kính, hy vọng là ít nhiều có thể giúp các bạn có thêm cơ sở và tự tin hơn trong giao tiếp tiếng Nhật.

そんけいご 尊敬語 TÔN KÍNH NGỮ	ていねいたい 丁寧体 THỂ LỊCH SỰ	けんじょうご 謙譲語 KHIÊM NHƯỜNG NGỮ
いらっしゃいます	行きます 来ます	参ります まい
	います	おります
	(～の うち 家へ) 行きます 聞きます き	うかが 伺います
召し あ 上がります め	食べます た 飲みます の	いただきます いただ
	もらいます	
くださいます	くれます	
なさいます	します	いたします
おっしゃいます	言います い	申します もう
御覧 ごらん になります	見ます み	拝見します はいけん
ご存 ぞん じです	知っています し	存 ぞん じております

ご ^{ぞん} 存じじゃありません	し ^し 知りません	ぞん ^{ぞん} 存じません
お ^{やす} 休みにになります	ね ^ね 寝ます	
	あ ^あ 会います	お ^め 目にかかります

Ngoài những từ có cách sử dụng không theo quy tắc trên, chúng ta áp dụng quy tắc chuyển đổi như sau, để ứng dụng kính ngữ và khiêm nhường ngữ.

1. Trường hợp “tôn kính ngữ”: Hoặc chuyển đổi theo nguyên tắc của từng nhóm động từ, hoặc gắn 「お」 phía trước và đổi 「ます」 thành 「になります」 đối với động từ nhóm I và II như ví dụ bên dưới.
2. Trường hợp “khiêm nhường ngữ”: Trước từ có một chữ hán tự (dưới đây kí hiệu là □), thì gắn 「お」 phía trước và đổi 「ます」 thành 「します」。
Trước từ có 2 chữ hán tự thì gắn 「ご」 phía trước và đổi 「ます」 thành 「します」。
Tuy nhiên, trường hợp là danh từ thì có những từ được gắn 「お」 và 「ご」 không theo quy tắc này, chúng ta cần để ý sử dụng.

① 帰 ^{かえ} られます ② お ^{かえ} 帰 ^{かえ} りになります	帰 ^{かえ} ります (I)	お□→お ^{かえ} 帰 ^{かえ} り します
① 出 ^で かけられます ② お ^で 出 ^で かけになります	出 ^で かけます (II)	お□→お ^で 出 ^で かけ します
乗 ^の られます	来 ^き ます (III)	
れんらく ^{れんらく} 連絡 ^{れんらく} されます	れんらく ^{れんらく} 連絡 ^{れんらく} します (III)	ご□□→ご ^{れんらく} 連絡 ^{れんらく} します

MỜI CÁC BẠN THAM KHẢO MẪU THOẠI NGẮN NHƯ SAU

A: はじめまして。A と 申します。 (いいます)

失礼ですが、お名前は？ (なまえ)

B: B と 申します。 (いいます)

A: どちらから 来られましたか。 (きました)

B: アメリカから 参りました。 (きました)

A: お宅はどちらですか。 (うち)

B: 東京に 住んで おります。 (います)

A: お仕事は、何を なさっていますか。 (しごと、します)

B: ABC に 勤めて おります。 (います)

A: コーヒーを 召し 上がりますか。 (のみます)

B: はい、いた だきます。 (のみます)

A: ところで、さくら大学の Y 先生を ご 存じですか。 (しっています)

B: いいえ、存じ ません。 (しりません)

Japanese House đã cố gắng trình bày chi tiết, rõ ràng và có kèm ví dụ để các bạn có thể hiểu được. Tuy nhiên, không thể nào giải thích rõ hết mọi mặt của vấn đề chỉ trong một bài viết. Vì vậy, nếu các bạn có điều gì muốn hỏi, xin vui lòng nhập câu hỏi vào khung ý kiến bên dưới, Japanese House sẽ trả lời cho các bạn trong thời gian sớm nhất có thể. Hoặc liên hệ trực tiếp Zalo 0909 575 471 để được giải đáp. **“Niềm vui của tôi là mỗi ngày trả lời các câu hỏi của các bạn”**